Chi tiết mã HS 7307.19.00

Mã HS	7307.19.00
Mô tả hàng hóa	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép / - Phụ kiện dạng đúc: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:36:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73071900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11687
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11687
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11687
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11027
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10970
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10970
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10970
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10970
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10970
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10970
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11022
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11022

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11022
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11022
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11022
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11022
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11023
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11023
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11023
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11023
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11023
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11023
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11024
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10976
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10982
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10982
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10982
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10982
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10982
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10982
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11011
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11011
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11011
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11011
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11011
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11011
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11060
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11060

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11060
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11060
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11060
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11060
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11045
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11045
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11045
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11045
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11045
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11045
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11045
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11045
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11045
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11045
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11045
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11045
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11062
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11062
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11062
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11062
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11062
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11062
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11061
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11061
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11061
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11061

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11061
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11061
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11008
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11008
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11008
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11008
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11008
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11008
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11008
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11045
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11045
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11045
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11045
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11045
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11045
RCEP B	2022	2022	0	B!D11045
RCEP B	2023	2023	0	B!E11045
RCEP B	2024	2024	0	B!F11045
RCEP B	2025	2025	0	B!G11045
RCEP B	2026	2026	0	B!H11045
RCEP B	2027	2027	0	B!I11045
RCEP C	2022	2022	0	C!D11045
RCEP C	2023	2023	0	C!E11045
RCEP C	2024	2024	0	C!F11045
RCEP C	2025	2025	0	C!G11045
RCEP C	2026	2026	0	C!H11045

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11045
RCEP D	2022	2022	0	D!D11044
RCEP D	2023	2023	0	D!E11044
RCEP D	2024	2024	0	D!F11044
RCEP D	2025	2025	0	D!G11044
RCEP D	2026	2026	0	D!H11044
RCEP D	2027	2027	0	D!I11044
RCEP E	2022	2022	0	E!D11048
RCEP E	2023	2023	0	E!E11048
RCEP E	2024	2024	0	E!F11048
RCEP E	2025	2025	0	E!G11048
RCEP E	2026	2026	0	E!H11048
RCEP E	2027	2027	0	E!I11048
RCEP F	2022	2022	0	F!D11045
RCEP F	2023	2023	0	F!E11045
RCEP F	2024	2024	0	F!F11045
RCEP F	2025	2025	0	F!G11045
RCEP F	2026	2026	0	F!H11045
RCEP F	2027	2027	0	F!I11045
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F10228
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G10228
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10228
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10228

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ		10/2024/TT-BXD	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép > Phụ kiện ghép nối dạng đúc. (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7307.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7307.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11687), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
SPHH VLXD nhóm 2 (10/2024/TT-BXD) KTCL sau TQ

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.